

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

NGUYỄN TỪ ĐỨC

**NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP
HỢP LÝ TRONG CÔNG TÁC GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP
CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI HUYỆN LỆ
THỦY VÀ HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Mã số: 62.85.01.03

Huế - 2018

Công trình hoàn thành tại:
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Huỳnh Văn Chương

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 3:.....

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Địa bàn các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình có người DTTS sinh sống chủ yếu là người Bru - Vân Kiều, phân bố tập trung ở khu vực phía Tây, đây là cộng đồng DTTS định cư khá lâu, chịu khó lao động và có ý thức cao trong việc nhận đất, nhận rừng để mở rộng sản xuất, nâng cao đời sống. Vì vậy, thời gian qua công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn luôn được quan tâm và chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách cho người DTTS vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS được thực hiện với tỷ lệ hoàn thành còn hạn chế, hộ người DTTS thiếu đất rừng sản xuất vẫn còn cao. Nguyên nhân chủ yếu do phương pháp thực hiện chưa hiệu quả, lúng túng trong giải quyết, chưa tiến hành nghiên cứu một cách đồng bộ từ lý luận đến thực tiễn để đánh giá tổng thể chính sách giao đất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS vào nội dung thực hiện. Với đặc thù của cộng đồng người DTTS trên địa bàn nghiên cứu là sinh sống dọc theo dãy Trường Sơn hùng vĩ, nơi có vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, rừng đầu nguồn, nơi có hệ sinh thái phong phú, đa dạng. Vì vậy, công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho người DTTS nơi đây để ổn định đời sống là nhiệm vụ quan trọng mang tính chiến lược, bền vững cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của địa phương và khu vực.

Xuất phát từ vấn đề trên cho thấy việc tiến hành nghiên cứu đề tài "**Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp hợp lý trong công tác giao đất lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình**" là quan trọng và cần thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá được thực trạng về nhu cầu sử dụng đất cùng với những vấn đề bất cập trong công tác giao đất lâm nghiệp nhằm đề xuất các giải pháp hợp lý và hiệu quả đối với công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đồng

bào DTTS trên địa bàn huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

a. Ý nghĩa khoa học

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về công tác quản lý Nhà nước về đất đai nói chung, đất lâm nghiệp nói riêng và những định hướng trong giải pháp ổn định, phát triển đời sống người DTTS một cách khoa học, trên cơ sở sử dụng đất lâm nghiệp hợp lý và bền vững.

b. Ý nghĩa thực tiễn

Quá trình nghiên cứu diễn ra trong bối cảnh tỉnh Quảng Bình đang đẩy mạnh công tác thực hiện giao đất lâm nghiệp cho người dân sản xuất, đặc biệt là người DTTS. Vì vậy, việc đi vào nghiên cứu nội dung này sẽ góp phần giải quyết vấn đề đang được quan tâm tại địa bàn nghiên cứu, đảm bảo cho lợi ích của người dân nói chung và người DTTS nói riêng.

4. Tính mới của đề tài

- Đề tài luận án Tiến sĩ là công trình khoa học được nghiên cứu theo định hướng chính sách mới của Luật đất đai 2013, quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số với quan điểm: *“Có chính sách tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở nông thôn có đất để sản xuất nông nghiệp”*

- Các nguồn số liệu về quản lý sử dụng đất của cơ quan nhà nước thường được xác định bằng các phương pháp đo đạc truyền thống, đề tài đã áp dụng công nghệ GIS và Viễn thám để phân tích được sự biến động đất lâm nghiệp trong giai đoạn năm 2005 - 2015 trên khu vực nghiên cứu, qua đó để đánh giá hiện trạng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp cũng như quá trình chuyển đổi sử dụng đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn.

- Luận án đã làm rõ được thực trạng nhu cầu cấp thiết của người DTTS về đất sản xuất lâm nghiệp, đồng thời, đã đưa ra được nhóm 4 giải pháp phù hợp để giải quyết hiệu quả chính sách giao đất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS, đảm bảo tính khả thi và triển khai vào thực tiễn của địa bàn.

Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1.1. Đất và đất lâm nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm về đất đai

1.1.1.2. Đất lâm nghiệp

1.1.2. Giao đất

1.1.2.1. Khái niệm về giao đất

1.1.2.2. Quản lý Nhà nước về giao đất

1.1.3. Những vấn đề chung về người dân tộc thiểu số

1.1.3.1. Khái niệm người dân tộc thiểu số

1.1.3.2. Tổng quan về người dân tộc thiểu số ở Việt Nam

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu về quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên thế giới

1.2.2. Những vấn đề về giao đất lâm nghiệp ở Việt Nam

1.2.2.1. Tổng quan chính sách giao đất lâm nghiệp ở Việt Nam từ trước đến nay

1.2.2.2. Thực trạng nghiên cứu chính sách về giao đất lâm nghiệp ở Việt Nam

1.3. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Chương 2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

2.1.1. Phạm vi nghiên cứu

+ *Phạm vi không gian*: Đề tài nghiên cứu tại địa bàn phía Tây Nam của tỉnh Quảng Bình nơi có chủ yếu người DTTS định cư, sinh sống thuộc các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, gồm các xã: xã Kim Thủy, xã Ngân Thủy, xã Lâm Thủy (huyện Lệ Thủy); xã Trường Sơn, xã Trường Xuân (huyện Quảng Ninh).

+ *Phạm vi thời gian về số liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu:*
Số liệu nghiên cứu cơ bản được thu thập từ năm 2005 đến năm 2016.

2.1.2. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng các hộ gia đình, cá nhân người DTTS và các tổ chức đang quản lý, sử dụng đất liên quan trong khu vực phía Tây của các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Các chính sách của Nhà nước về đất đai và giao đất sản xuất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân người DTTS trên địa bàn nghiên cứu.

- Tài nguyên đất lâm nghiệp phục vụ nghiên cứu và giao đất cho người DTTS.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu tổng quan các vấn đề về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tại một số xã khu vực phía Tây của các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Phân tích sự biến động sử dụng đất lâm nghiệp trong quá trình quản lý chính sách giao đất lâm nghiệp tại một số xã vùng núi của huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình với sự trợ giúp của công nghệ GIS và Viễn thám.

- Nghiên cứu và phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp với những hiệu quả mang lại từ công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho người DTTS trên địa bàn nghiên cứu.

- Nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện và triển khai các chính sách của Nhà nước đối với công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đối tượng người DTTS sinh sống trên địa bàn huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Đề xuất các giải pháp để thực hiện công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đối tượng người DTTS tại vùng nghiên cứu hợp lý và hiệu quả.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp điều tra thu thập các số liệu, tài liệu thứ cấp

Phương pháp điều tra thu thập các số liệu, tài liệu thứ cấp được sử dụng chủ yếu để phục vụ cho các nội dung về nghiên cứu tổng quan các vấn đề về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đánh giá việc thực hiện và triển khai các chính sách của Nhà nước đối với công tác giao đất sản

xuất lâm nghiệp cho đối tượng người DTTS trên địa bàn nghiên cứu, đồng thời giải quyết các vấn đề về số liệu cho nội dung đề tài luận án.

2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

2.3.2.1. Phương pháp phỏng vấn cấu trúc

Để giải quyết về số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá phân tích về nhu cầu cầu sử dụng đất, các chính sách đất đai và hiệu quả từ công tác giao đất lâm nghiệp phục vụ sản xuất, đề tài đã tiến hành phỏng vấn 318 hộ gia đình người DTTS trên địa bàn nghiên cứu với hệ thống các câu hỏi đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với đối tượng được phỏng vấn nhằm mang lại số liệu cần thiết cho công tác nghiên cứu.

2.3.2.2. Phương pháp tham vấn các bên liên quan

Việc thực hiện tham vấn diễn ra bằng phỏng vấn cấu trúc với 63 đối tượng từ cấp xã đến các cấp tỉnh trong các cơ quan, đơn vị có liên quan, tiến hành 70 cuộc phỏng vấn sâu.

2.3.2.3. Phương pháp điều tra nhanh có sự tham gia của người dân (PRA)

Phương pháp PRA đã được sử dụng để điều tra và cùng với các thành viên bản địa tìm hiểu, phân tích và đánh giá các khó khăn, thuận lợi trong công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp, đồng thời nắm rõ nhu cầu về sử dụng đất và khuyến khích người dân đưa ra các giải pháp trên cơ sở đó đi đến giải quyết nhiều nội dung nghiên cứu.

2.3.2.4. Phương pháp khảo sát thực địa

Việc đi khảo sát thực địa không chỉ trong vùng nghiên cứu mà còn được tiến hành thực hiện ở các vùng liên quan, các vùng có đặc thù tương ứng và những nơi có thể cung cấp được dữ liệu hữu ích cho nội dung nghiên cứu.

2.3.3. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu thống kê

Các loại số liệu trên được phân tích, chọn lọc để nhập liệu xử lý trên các phần mềm thống kê SPSS và phần mềm Microsoft Excel làm cơ sở cho việc đánh giá, định hướng nội dung nghiên cứu một cách có khoa học gắn liền với thực tiễn khách quan.

2.3.4. Phương pháp bản đồ

Các loại bản đồ đã được sử dụng cho mục đích nghiên cứu là: Bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ lâm nghiệp và các bản đồ về hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất... để đánh

giá, phân tích giúp cho quá trình nghiên cứu có được cách nhìn tổng quan nhất về vấn đề cần đạt được.

2.3.5. Phương pháp ứng dụng GIS và Viễn thám

Phương pháp ứng dụng GIS và Viễn thám đã được thực hiện dưới hình thức sử dụng ảnh viễn thám với sự trợ giúp của công cụ GIS để phân tích, giải đoán phục vụ đánh giá nghiên cứu diễn biến về đất lâm nghiệp trên địa bàn. Các loại ảnh viễn thám được tiến hành giải đoán trên phần mềm ENVI 5.2 và ArcGIS10.2.

2.3.6. Phương pháp chuyên gia

Nghiên cứu đã sử dụng kiến thức chuyên gia để làm hoàn thiện cơ sở đề xuất các giải pháp thực hiện công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đối tượng người DTTS. Đã tổ chức 09 cuộc họp, đợt làm việc về các nội dung liên quan đến đề tài, đã tham gia nhiều cuộc họp, hội thảo chuyên ngành liên quan đến nội dung nghiên cứu, qua đó có thể tận dụng được ý kiến của các chuyên gia cũng như các đối tượng liên quan để đóng góp cho kết quả nghiên cứu.

Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Khu vực nghiên cứu nằm ở vị trí phía Tây Nam tỉnh Quảng Bình, Được giới hạn bởi tọa độ địa lý từ 16°55' đến 17°26' độ vĩ Bắc và từ 106°17' đến 106°52' độ kinh Đông.

3.1.1.2. Địa hình

3.1.1.3. Khí hậu

3.1.1.4. Thủy văn

3.1.1.5. Đặc điểm thổ nhưỡng

3.1.1.6. Thực vật rừng

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

3.1.2.1. Về kinh tế

3.1.2.2. Dân số

3.1.2.3. Việc làm

3.1.2.4. Y tế

3.1.2.5. Giáo dục - Đào tạo

3.1.2.6. Giao thông

3.1.3. Đặc điểm văn hoá, tín ngưỡng và phong tục tập quán canh tác của người DTTS trên địa bàn nghiên cứu

Điều dễ nhận thấy là văn hóa, tín ngưỡng của người Bru - Vân Kiều luôn hướng về tổ tiên và thần linh, vấn đề đó tác động rất lớn đến phong tục, tập quán canh tác nông nghiệp người dân. Ở đây, cây rừng và đất rừng luôn đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống sinh tồn hàng ngày. Bởi lẽ, người dân tộc Bru - Vân Kiều ở đây từ xa xưa đã được coi là đứa con của núi rừng và có niềm tin rất lớn và vững chắc đối với thần linh. Đối với họ, rừng chính là máu thịt, là lá chắn chở che, là hoa lợi từ đất trời ban cho để duy trì và phát triển giống nòi. Thế nên họ luôn trân trọng và biết ơn màu xanh bạt ngàn nơi những cánh rừng già. Họ coi đó là địa hạt của sự linh thiêng và bất cứ thời khắc nào cũng có thần linh trú ngụ và cai quản rừng rú.

3.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

3.1.4.1. Ảnh hưởng tiêu cực đến công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS

Địa hình hiểm trở, bị chia cắt sâu bởi nhiều dãy núi cao, một số khu vực có độ dốc lớn, điều kiện khí hậu khắc nghiệt ảnh hưởng đến việc triển khai công tác giao đất cũng như quá trình thực hiện sản xuất canh tác của người dân.

Đồng bào DTTS sống phân bố rải rác, xa trung tâm, vì vậy, việc tuyên truyền phổ biến các chính sách của nhà nước nói chung và chính sách về giao đất lâm nghiệp nói chung bị hạn chế, mất nhiều thời gian hơn khi cần phải có sự phối hợp của người dân cùng tham gia. Điều kiện kinh tế khó khăn có ảnh hưởng rất lớn đến việc người dân nhận đất để sản xuất canh tác, thiếu kinh phí để đầu tư sản xuất dẫn đến đất không

được sử dụng hiệu quả, hoang hóa và nảy sinh các vấn đề về tranh chấp đất đai.

Trình độ văn hóa còn thấp và phong tục, tập quán canh tác của người DTTS còn lạc hậu có tác động rất lớn đến công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS.

3.1.4.2. Tác động tích cực đến công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS

- Có vị trí địa lý tương đối thuận lợi cho việc triển khai công tác giao đất lâm nghiệp..

- Đất xám Feralit (Xf), chiếm 81,09% tổng diện tích tự nhiên khu vực nghiên cứu, đây là loại đất tốt, thích hợp cho việc sử dụng vào mục đích nông lâm nghiệp, thích nghi cho trồng cây lâm nghiệp, thúc đẩy người dân trong vấn đề nhận đất để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống.

- Hệ thống đường giao thông tương đối thuận lợi cho việc thực hiện chính sách giao đất lâm nghiệp.

3.2. PHÂN TÍCH SỰ BIẾN ĐỘNG ĐẤT LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN NĂM 2005 - 2015 TẠI KHU VỰC PHÍA TÂY CÁC HUYỆN LỆ THỦY VÀ HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

3.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Ảnh viễn thám sử dụng trong nghiên cứu được cung cấp từ Cục Viễn thám Quốc gia - Bộ Tài nguyên và Môi trường. Với các loại ảnh SPOT 5, độ phân giải 2,5m; VNRED-SAT1, độ phân giải 2,5m trên kênh phổ Panchromatic. Dữ liệu ảnh Vệ tinh đạt chuẩn mức độ 3, được hiệu chỉnh phổ và nắn chỉnh hình học theo hệ tọa độ Quốc gia VN - 2000.

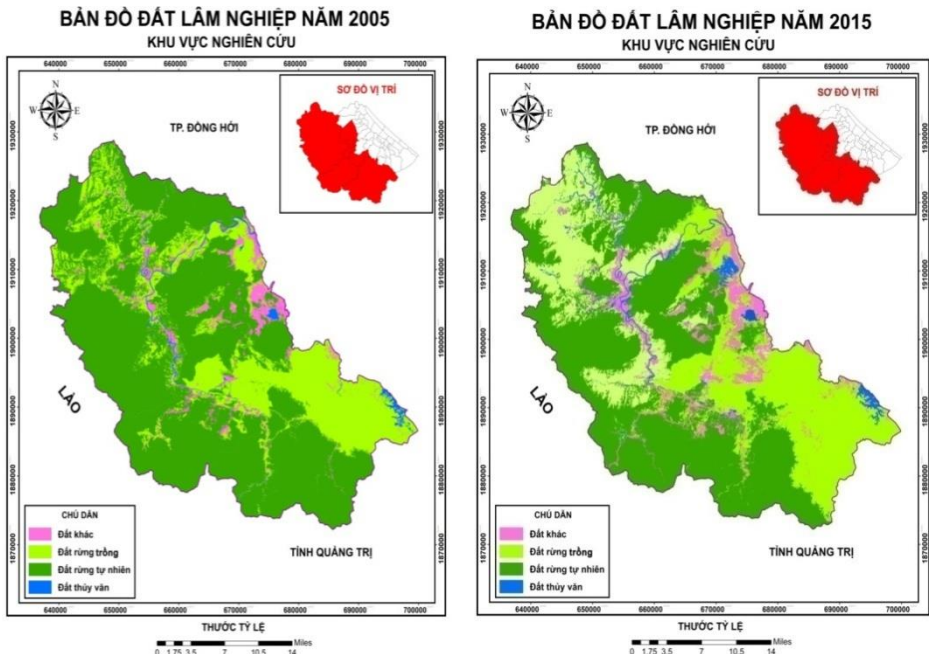
3.2.2. Xử lý ảnh vệ tinh

Với ảnh vệ tinh sau khi nắn chỉnh tiến hành phân tích ảnh theo 4 đối tượng - loại đất như sau: Đất rừng tự nhiên; Đất rừng trồng; Đất thủy văn; Đất khác.

Kết quả đánh giá độ chính xác phân loại ảnh vệ tinh trong các năm 2005 và năm 2015 cho thấy: Lớp đất rừng trồng được phân loại với độ chính xác cao nhất (năm 2005 là 0,90%, 2015 là 0,94%). Với các độ chính xác tổng thể (*Overall Accuracy*) các năm 2005 là 0,85%; năm 2015 là 0,91% và chỉ số Kappa tương ứng là 0,8 và 0,88 đã cho kết quả phân tích với các chỉ số đạt mức độ tốt đến rất tốt, làm cơ sở vững chắc để thực hiện các nội dung nghiên cứu.

3.2.3. Thành lập bản đồ hiện trạng đất lâm nghiệp

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp được xây dựng trên phần mềm ArcGIS 10.2 được hiệu chỉnh trên bản đồ giấy phục vụ cho công tác đối chiếu, so sánh giữa các nguồn dữ liệu phục vụ nghiên cứu.



Hình 3.3. Hiện trạng đất lâm nghiệp vùng nghiên cứu năm 2005 và năm 2015

3.2.4. Đánh giá sự biến động đất lâm nghiệp khu vực nghiên cứu giai đoạn năm 2005 - 2015

Luận án thực hiện nội dung đánh giá sự biến động đất lâm nghiệp ngoài việc đề đạt được các mục tiêu nghiên cứu, còn để thấy được tổng quan của quá trình chuyển đổi sử dụng đất giai đoạn năm 2005 - 2015 trên địa bàn nghiên cứu, qua đó làm rõ thêm về nguồn gốc và dự báo về xu hướng mở rộng của diện tích đất rừng trồng sản xuất.

Bảng 3.7. Biến động diện tích đất lâm nghiệp của khu vực nghiên cứu

Đơn vị tính: ha

<i>Loại hình sử dụng đất</i>	<i>Thời gian</i>		<i>Chênh lệch năm 2005 -2015</i>
	Năm 2005	Năm 2015	
Đất rừng trồng	44 168,35	71 683,11	<u>+27 514,77</u>
Đất rừng tự nhiên	126 811,18	90 845,06	<u>-35 966,12</u>
Đất khác	5 607,23	13 307,74	+7 700,51
Đất thủy văn	4 616,92	5 367,77	+750,85

Trong giai đoạn năm 2005 -2015, diện tích đất rừng trồng tăng lên rất đáng kể với 27 514,77 ha, năm 2005 có diện tích 44 168,35 ha và sau 10 năm đã tăng lên đến 71 683,11 ha. Đứng thứ hai là nhóm đất khác, tăng 7 700,51 ha. Trái ngược với hiện tượng tăng diện tích của các loại hình đất đai trên, diện tích đất rừng tự nhiên bị giảm mạnh từ 126 811,18 ha xuống còn 90 845,06 ha, giảm 35 966,12 ha.

Bảng 3.8. Chu chuyển các loại đất giai đoạn năm 2005 - 2015*Đơn vị tính: ha*

<i>Chu chuyển Loại đất</i>	Đất rừng trồng	Đất rừng tự nhiên	Đất khác	Đất thủy văn	Năm 2015
Đất rừng trồng	38 165,75	31 067,36	2 450,00	0,00	71 683,11
Đất rừng tự nhiên	0,00	90 845,06	0,00	0,00	90 845,06
Đất khác	5 475,51	4 692,00	3 140,23	0,00	13 307,74
Đất thủy văn	527,09	206,76	17,00	4 616,92	5 367,77
Năm 2005	44 168,35	126 811,18	5 607,23	4 616,92	181 203,68

Kết quả phân tích biến động sử dụng đất đã thể hiện khá rõ nét về quá trình chuyển đổi loại đất, theo đó đất rừng tự nhiên chuyển đổi sang đất rừng trồng chiếm phần lớn diện tích đất biến động, với 31 067,36 ha.

3.3. THỰC TRẠNG VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP CỦA NGƯỜI DTTS TẠI VÙNG PHÍA TÂY CÁC HUYỆN LỆ THỦY VÀ HUYỆN QUẢNG NINH

3.3.1. Hiện trạng về quản lý sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn nghiên cứu

Bảng 3.10. Thống kê đất lâm nghiệp theo chủ sử dụng và quản lý tại các xã nghiên cứu năm 2015

Xã nghiên cứu	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng (ha)					Diện tích đất giao để UBND xã quản lý (ha)
	Tổng diện tích giao sử dụng	Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức kinh tế	Tổ chức sự nghiệp công lập	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo	
Trường Sơn	69 349,38	1 710,81	26 423,19	40 576,11	639,26	5 509,80
Trường Xuân	12 320,83	2 140,13	717,26	9 463,45	0	842,08
Lâm Thủy	19 304,33	276,62	19 027,71	0	0	2 624,34
Kim Thủy	42 769,63	6 718,65	17 676,28	18 374,7	0	2 867,78
Ngân Thủy	11 104,77	377,11	10 727,66	0	0	2 062,53
Tổng:	154848,94	11 223,31	74 572,10	68 414,26	639,26	13 906,53

Phần lớn diện tích đất lâm nghiệp thuộc quyền sử dụng của các tổ chức kinh tế và đơn vị sự nghiệp nhà nước, với 142 986,36 ha chiếm 92,33% tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao sử dụng và chiếm 84,72% tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn. Trái lại, đất lâm nghiệp được giao cho hộ gia đình, cá nhân chỉ chiếm trung bình 6,66% diện tích đất lâm nghiệp.

3.3.2. Vai trò của đất sản xuất lâm nghiệp đối với đời sống của người DTTS tại vùng nghiên cứu

- Tác động đến cơ cấu nghề nghiệp của người DTTS.
- Tác động đến nguồn thu nhập của người DTTS.
- Tác động đến chất lượng cuộc sống của người DTTS.

3.3.3. Đánh giá nhu cầu sử dụng đất sản xuất lâm nghiệp của người DTTS

Các số liệu phản ánh nhu cầu về giao đất trồng rừng sản xuất của đồng bào DTTS đã được điều tra làm rõ và cụ thể theo bảng 3.14.

Bảng 3.14. *Nhu cầu được giao đất trồng rừng sản xuất của đồng bào DTTS*

Stt	Địa bàn điều tra, phỏng vấn	Nhu cầu về giao đất trồng rừng sản xuất			Chiếm tỷ lệ (%)
		Số hộ điều tra (hộ)	Số hộ có nhu cầu (hộ)	Diện tích (ha)	
1	Xã Trường Xuân	31	30	94	96,77
2	Xã Trường Sơn	94	94	403	100
3	Xã Lâm Thủy	50	50	303	100
4	Xã Ngân Thủy	53	53	503	100
5	Xã Kim Thủy	90	89	723	98,88
Tổng cộng		318	<u>316</u>	<u>2.026</u>	99,37

Có đến 316 hộ có nhu cầu được giao thêm đất để trồng rừng sản xuất, chiếm 99,37 %, với diện tích là 2 026 ha, tại các xã Trường Sơn, xã Lâm Thủy và xã Ngân Thủy có đến 100% các hộ được phỏng vấn có

nhu cầu được giao thêm đất sản xuất lâm nghiệp với diện tích 1 209 ha, trung bình mỗi hộ cần thêm 6,4 ha.

Bảng 3.15. Diện tích đất rừng trồng sản xuất người DTTS đang sử dụng đến năm 2016

Hạn mức đất đang sử dụng	Xã Trường Xuân (hộ)	Xã Trường Sơn (hộ)	Xã Kim Thủy (hộ)	Xã Ngân Thủy (hộ)	Xã Lâm Thủy (hộ)	Tổng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Không có đất	03	39	40	26	34	142	<u>44,65</u>	Nhóm thiếu đất
Dưới 01 ha	01	08	03	0	02	14	4,41	
Từ 01ha - dưới 2,5 ha	13	32	29	18	09	101	<u>31,76</u>	
Từ 2,5ha - 05 ha	12	14	13	06	05	50	15,72	Nhóm đủ đất
Trên 05 ha	02	01	05	03	0	11	3,46	
Tổng cộng:	31	94	90	53	50	318	100	

Có đến 142/318 hộ gia đình DTTS không có đất rừng trồng sản xuất, chiếm 44,65%, nhưng bên cạnh đó tỷ lệ hộ gia đình đang sử dụng đất rừng trồng sản xuất có diện tích từ 01 ha đến dưới 2,5 ha khá cao, 101 hộ với 31,76%. Tuy nhiên, theo quy định định mức diện tích đất sản xuất lâm nghiệp dưới 2,5 ha/hộ được xem là hạn mức thiếu đất cho 01 hộ gia đình người DTTS. Vì vậy, xét về hạn mức diện tích đất rừng trồng sản xuất đang sử dụng, vẫn có đến 257 hộ còn thiếu đất, chiếm 80,81%.

Đối với người dân nói chung và người DTTS nói riêng việc triển khai chính sách về GDLN đến nay vẫn rất cấp thiết, có đến 174 hộ gia đình, chiếm 54,7% trong tổng số 318 hộ được hỏi cho rằng vấn đề giao đất sản xuất lâm nghiệp cho người dân là cấp thiết và có đến 136 hộ, chiếm 42,7% cho rằng rất cấp thiết.

Thời gian qua, nhà nước đã triển khai nhiều chính sách về vùng đồng bào DTTS, hạ tầng xã hội luôn được đầu tư khá đầy đủ, nhưng qua nghiên cứu cho thấy cuộc sống của đồng bào DTTS vẫn còn nhiều khó khăn, chậm phát triển. Có đến 138/318 hộ, chiếm 43,4% cho rằng cuộc sống năm 2016 không thay đổi so với năm 2010 và 121/318 hộ, chiếm 38% hộ cảm nhận được cuộc sống có thay đổi nhưng tăng ít.

Biến động đất sản xuất lâm nghiệp của người DTTS năm 2016 so với năm 2010 cũng không rõ nét, qua điều tra, trong tổng số 176 hộ có đất sản xuất lâm nghiệp, có 116 hộ cho biết diện tích đất sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình năm 2016 không thay đổi so với năm 2010; 11 hộ có diện tích tăng lên và có đến 49 hộ diện tích đất sản xuất lâm nghiệp bị giảm diện tích. Với 116/176 hộ người DTTS có diện tích đất sử dụng ổn định, cho thấy diễn biến về chính sách GĐLN không có nhiều tác động đáng kể đến hiện trạng sử dụng đất của người dân.

Qua điều tra, khảo sát nhu cầu được giao đất lâm nghiệp của người DTTS vẫn là nhu cầu thiết yếu trong các nhu cầu cần được hỗ trợ để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, theo bảng 3.19.

Bảng 3.19. *Nhu cầu cần được hỗ trợ để phát triển sản xuất của đồng bào DTTS*

Vấn đề	Số hộ đề xuất	Tỷ lệ (%)
Cấp đất sản xuất	314	<u>98,7</u>
Cấp giống	154	48,4
Tạo việc làm	86	27,0
Nước (nước tưới)	153	48,1
Cấp lương thực	176	<u>55,3</u>
Cấp vốn	225	<u>70,7</u>
Công cụ sản xuất	31	9,7
Hạ tầng nông thôn (đường, điện, hồ chứa nước...)	71	22,3

Có thể thấy, hầu hết người dân đều có nhu cầu được cấp thêm đất sản xuất, chiếm đến 98,7% số hộ được phỏng vấn, cũng là nhu cầu cấp thiết hơn so với các nhu cầu còn lại. Khá nhiều hộ có nhu cầu được cấp vốn và cấp giống, lần lượt chiếm các tỷ lệ 70,7% và 48,4%, đa số các trường hợp do điều kiện kinh tế khó khăn, không có kinh phí để thực hiện sản xuất, canh tác, vì vậy họ cần được hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất lâm nghiệp.

3.4. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VỀ GIAO ĐẤT SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CHO ĐỒNG BÀO DTTS TRÊN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

3.4.1. Chính sách quản lý Nhà nước về giao đất sản xuất lâm nghiệp trong thời gian qua

- Từ những năm cuối thập kỷ 90: Trong thời gian này, chính sách GĐLN được thực hiện trong điều kiện còn nhiều bất cập trong công tác triển khai và những khó khăn, vướng mắc về cơ chế chính sách cũng như nguồn nhân lực thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Giai đoạn từ năm 2000 - 2005: Tuy nhiên, những bất cập trong chính sách GĐLN lại nảy sinh nhiều vấn đề mới, các công ty lâm nghiệp, nông lâm trường nắm quyền khai thác tài nguyên đất lâm nghiệp, hộ gia đình cá nhân trong vai trò là đối tượng được thuê khoán, chăm sóc và bảo vệ rừng còn hạn chế về quyền sử dụng đất, đời sống của người dân còn rất khó khăn.

- Từ năm 2005 đến nay, công tác GĐLN có nhiều chuyển biến quan trọng, đã giải quyết cơ bản những phát sinh, tồn tại trong chính sách GĐLN thời gian qua, đồng thời tập trung ưu tiên đánh giá về nhu cầu sử dụng đất để thực hiện giao đất đúng đối tượng và quan tâm nhiều hơn đến vấn đề môi trường, giảm nghèo, phát triển bền vững và đối tượng dễ bị tổn thương, người DTTS... nhiều chính sách của Nhà nước về GĐLN được ban hành.

3.4.2. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách giao đất sản xuất lâm nghiệp cho người DTTS trên địa bàn nghiên cứu

Bảng 3.20. Kết quả GĐLN cho đồng bào DTTS trên địa bàn nghiên cứu từ trước đến năm 2015

St t	Tên xã	Huyện	Diện tích ĐLN hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng (ha)	Diện tích GĐLN giao cho đồng bào DTTS (ha)	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Trường Sơn	Quảng Ninh	1 710,81	1 499,8	87,66
2	Trường Xuân		2 140,13	937,9	43,82
3	Kim Thủy	Lệ Thủy	6 718,64	1 748,0	26,01
4	Ngân Thủy		377,11	125,6	33,30
5	Lâm Thủy		276,62	140,1	50,64
Tổng:			11 223,31	4 451,4	39,66

Theo kết quả nghiên cứu, trong tổng số diện tích 11 223,31 ha đất sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, có 4 451,4 ha của người DTTS có nguồn gốc được nhà nước giao sử dụng, chiếm 39,66%.

Đến năm 2016, lực lượng tham gia vào công tác GĐLN cho đồng bào DTTS ngày càng đông, lan rộng trong đội ngũ cán bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã, với tỷ lệ trung bình 73% đối tượng cán bộ các cấp đã từng tham gia vào hoạt động GĐLN cho đồng bào DTTS và 100% ý kiến cho rằng công tác GĐLN cho đồng bào DTTS rất quan trọng. Tuy nhiên, trên địa bàn nghiên cứu đã xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau về tính hiệu quả của công tác GĐLN, cụ thể có 55,6% ý kiến cho rằng có hiệu quả, với tỷ lệ 44,4% ý kiến còn cho rằng công tác giao đất đang diễn ra ít hiệu quả.

Một trong những kết quả nổi bật của công tác GĐLN trên địa bàn trong thời gian qua là công tác cấp GCN quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân người DTTS khá cao.

Bảng 3.24. Hiện trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất lâm nghiệp đến năm 2016

Hiện trạng về quyền sử dụng đất	Xã Trường Xuân (hộ)	Xã Trường Sơn (hộ)	Xã Kim Thủy (hộ)	Xã Ngân Thủy (hộ)	Xã Lâm Thủy (hộ)	Tổng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Đã có GCNQSDĐ	25	32	17	14	12	100	<u>56,82</u>
Đang làm thủ tục cấp GCN	01	06	22	01	2	32	18,18
Chưa có GCNQSDĐ	2	17	11	12	2	44	25,00
Tổng:	28	55	50	27	16	176	100

Theo kết quả điều tra từ 318 hộ gia đình DTTS được phỏng vấn, có 176 hộ đang có đất rừng trồng sản xuất, trong đó có 100/176 hộ, chiếm 56,82% đã được cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp, đang làm hồ sơ cấp giấy 32/176 hộ chiếm 18,18%, còn lại 44/176 hộ chiếm 25,0% chưa được cấp GCN. Qua nghiên cứu cho thấy, GCNQSDĐ lâm nghiệp đang có vai trò rất quan trọng, có tác động trực tiếp đến quá trình khai thác, thu mua sản phẩm cây lâm nghiệp của người dân.

3.4.3. Một số khó khăn trong công tác GDLN cho người DTTS trên địa bàn nghiên cứu

3.4.3.1. Về chính sách

- + Sự bất định về chính sách đất đai, lâm nghiệp.
- + Các văn bản luật còn chồng chéo, tính ràng buộc chưa cao.
- + Quyền của đối tượng sử dụng đất lâm nghiệp chưa được đảm bảo đầy đủ.
- + Công tác quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng chưa đồng bộ, thiếu chính xác.

+ Chính sách hỗ trợ sau giao đất chưa rõ, thiếu hiệu quả.

3.4.3.2. Về công tác tổ chức thực hiện

+ Quy trình thực hiện thiếu đồng bộ, phương pháp chưa hợp lý.

+ GĐLN chưa gắn với giao rừng.

+ Quá trình thực hiện chính sách GĐLN chưa thực sự ưu tiên cho đối tượng người DTTS.

Bảng 3.25. Kết quả thực hiện GĐLN cho đồng bào DTTS trên địa bàn nghiên cứu giai đoạn năm 2009 - 2015

Stt	Thời gian	Diện tích đất thu hồi giao địa phương quản lý (ha)	Diện tích đất được giao cho đồng bào DTTS (ha)	Chênh lệch diện tích (ha)
1	Năm 2009	6 514,70	0	+6 514,70
2	Năm 2010	0	0	0
3	Năm 2011	0	0	0
4	Năm 2012	2 222,20	499,40	+1 722,8
5	Năm 2013	271,10	1 073,34	-802,24
6	Năm 2014	4 112,74	1 748,07	+2 364,67
7	Năm 2015	0	961,10	-961,10
Tổng:		13 120,74	4 281,91	+8 838,83

+ Thiếu quan tâm chỉ đạo, sự phối hợp của các cấp chưa chặt chẽ; ý thức, trình độ cán bộ hạn chế.

3.4.3.3. Các trở ngại từ điều kiện thực tiễn

+ Tập quán canh tác lạc hậu của người DTTS.

+ Điều kiện khí hậu khắc nghiệt, địa hình khó khăn.

+ Tranh chấp giữa các đối tượng về quyền sử dụng đất.

+ Đất đai manh mún, phân tán xa khu dân cư.

+ Vướng mắc tài sản trên đất khi giao về địa phương quản lý.

+ Thiếu kinh phí thực hiện.

3.5. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VỀ CÔNG TÁC GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP CHO ĐỒNG BÀO DTTS

3.5.1. Bài học kinh nghiệm

- Các chương trình, dự án của Nhà nước và tổ chức Phi chính phủ (NGO).
- Các hoạt động giao đất lâm nghiệp do Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai.
- Hoạt động giao đất lâm nghiệp theo thẩm quyền của các địa phương.

3.5.2. Đề xuất các giải pháp

3.5.2.1. Cơ sở đưa ra các giải pháp

Trong thời gian từ tháng 02 đến tháng 4 năm 2016, đã thực hiện điều tra, phỏng vấn và tổ chức các cuộc họp để tham vấn các ý kiến của đối tượng liên quan. Kết quả thực hiện các cuộc phỏng vấn các bên liên quan, có 63 ý kiến, đạt tỷ lệ 100% số phiếu điều tra đưa ra các giải pháp cụ thể để công tác giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đồng bào DTTS trên địa bàn phát huy hiệu quả. Ngoài phỏng vấn cấu trúc, nghiên cứu cũng đã thực hiện phỏng vấn sâu và tổ chức nhiều cuộc họp với đối tượng liên quan, từ đó tiếp nhận được nhiều quan điểm có giá trị để định hướng đưa ra các giải pháp hiệu quả.

Quá trình nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn cấu trúc 318 hộ trên địa bàn 05 xã vùng nghiên cứu, theo khối lượng mẫu được xác định theo ngẫu nhiên, đảm bảo độ tin cậy về thông tin. Toàn bộ 318 hộ điều tra đều có ý kiến đánh giá về công tác giao đất lâm nghiệp trong thời gian qua. Việc lấy ý kiến của những đối tượng liên quan để đánh giá, phân tích làm cho số liệu trở nên khách quan, sát thực tiễn và đáp ứng được yêu cầu về nội dung nghiên cứu.

3.5.2.2. Các giải pháp đề xuất

a, Các giải pháp đề xuất của các bên liên quan

- *Nhóm giải pháp 1* - Tổ chức thực hiện.
- *Nhóm giải pháp 2* - Tài chính.

- Nhóm giải pháp 3 - Chính sách.
- Nhóm giải pháp 4 - Quản lý nhà nước.

Bảng 3.27. Kết quả đề xuất giải pháp từ các bên liên quan

Stt	Nhóm giải pháp	Cấp xã	Cấp huyện	Cấp tỉnh	Khác	Tổng	Tỷ lệ (%)
01	Giải pháp 1	4	5	4	9	22	15,83%
02	Giải pháp 2	9	16	1	12	38	27,34%
03	Giải pháp 3	7	12	6	10	35	25,18%
04	Giải pháp 4	15	16	7	6	44	31,65%
Tổng:		35	49	18	37	139	100%

b, Các giải pháp đề xuất

** Giải pháp về triển khai thực hiện:*

- Các địa phương, cơ quan chuyên môn cần ban hành một quy trình, phương pháp về giao đất lâm nghiệp cho người DTTS thống nhất.

- Thực hiện giao đất sản xuất lâm nghiệp ở những khu vực gần khu dân cư trước.

- Đánh giá đầy đủ nhu cầu và hạn mức sử dụng đất lâm nghiệp của đồng bào DTTS để tiến hành giao đất đúng đối tượng, diện tích đất phù hợp với nhu cầu sản xuất.

** Giải pháp về tài chính:*

- Cần tập trung ưu tiên nguồn kinh phí cho nhiệm vụ tổ chức GDLN cho đồng bào DTTS.

- Chính quyền luôn phải sâu sát và có chính sách hỗ trợ về vốn, giống cây và chuyển giao kỹ thuật canh tác cho người dân đảm bảo hoạt động sản xuất canh tác được hiệu quả, tạo tâm lý hứng khởi thúc đẩy quá trình nhận đất phục vụ cho sản xuất canh tác của đồng bào DTTS.

- Chính quyền và các cơ quan chuyên môn cần có trách nhiệm trong việc cung cấp các thông tin về thị trường, hướng tiêu thụ các sản phẩm đầu ra.

** Giải pháp về chính sách:*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến dưới mọi hình thức về công tác GĐLN.

- Phải nêu cao vai trò tham gia, sự phối hợp của người dân.

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về người DTTS và nâng cao trình độ chuyên môn về quản lý đất đai, GĐLN cho đội ngũ cán bộ thực hiện ở các cấp.

** Giải pháp quản lý:*

- Phải có sự tham gia, vào cuộc của các ngành liên quan, các cấp chính quyền.

- Tiến hành rà soát, đánh giá việc sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, kiên quyết thu hồi những diện tích quản lý, sử dụng không hiệu quả để giao cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư khác quản lý, sử dụng hiệu quả hơn.

- Bổ sung các quy định về hạn chế quyền chuyển nhượng sử dụng đất lâm nghiệp sau khi giao đất cho các đối tượng chính sách, người DTTS.

- Cần có quy hoạch cụ thể các khu vực đất lâm nghiệp để định hướng giao cho người dân tại địa bàn vùng sâu, vùng xa trên cơ sở các phân tích, đánh giá đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

c, Thực hiện các giải pháp

Theo từng vấn đề cụ thể trong mỗi giải pháp, có thể được giao trách nhiệm cho các cấp chính quyền hay các cơ quan chuyên môn, sự tham gia vào cuộc của các tổ chức xã hội để cùng triển khai đồng bộ các giải pháp, như vậy tính khả thi của các giải pháp có thể được phát huy, cụ thể theo bảng 3.28.

Bảng 3.28. *Mức độ tham gia thực hiện giải quyết các giải pháp đề xuất*

Cấp thực hiện Giải pháp	Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn , bản	Khác	Thang điểm
- Giải pháp về triển khai thực hiện	2	30	53	7	3	5	100
- Giải pháp về tài chính	5	38	30	10	2	15	100
- Giải pháp về chính sách	2	22	29	25	18	4	100
- Giải pháp quản lý	7	38	33	19	2	1	100
Tổng điểm:	16	<u>128</u>	<u>145</u>	61	25	25	400
Tỷ lệ (%):	4,00	<u>32,00</u>	<u>36,25</u>	15,25	6,25	6,25	100

Kết quả phân tích chung mức độ tham gia hiệu quả của các giải pháp thuộc thẩm quyền chủ yếu của cấp huyện và cấp tỉnh với mức điểm 145 và 128 tương ứng với tỷ lệ tham gia là 36,25% và 32,00%. Trong các giải pháp được đề xuất, vai trò của Chính phủ và các Bộ ngành trung ương cũng không thể thiếu để việc thực hiện các giải pháp được hiệu quả, như: Đơn đốc giám sát chỉ đạo, công tác xây dựng các văn bản pháp luật, hỗ trợ về tài chính,... cho chính sách GĐLN cho đối tượng người DTTS, tuy nhiên mức độ tham gia rất hạn chế, chỉ với tỷ lệ thấp nhất 4,00%.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

1) Đồng bào DTTS của các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh sinh sống chủ yếu ở khu vực phía Tây, trên địa bàn các xã Trường Sơn, xã Trường Xuân (huyện Quảng Ninh), xã Kim Thủy, xã Ngân Thủy, xã Lâm Thủy (huyện Lệ Thủy) là các địa phương có điều kiện tự nhiên khó

khăn, kinh tế - xã hội chưa phát triển. Dân số là người DTTS chiếm 62,52% tổng dân số, nơi đây đồng bào DTTS là người Bru - Vân Kiều có phong tục, tập quán canh tác vẫn còn tương đối lạc hậu, trình độ văn hóa thấp... Đó là những yếu tố cơ bản có tác động, ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý đất đai nói chung và công tác GĐLN cho đồng bào DTTS nói riêng trong thời gian qua.

2) Với sự trợ giúp của công nghệ GIS và Viễn thám, nghiên cứu đã cho kết quả khá chính xác về quá trình biến động đất lâm nghiệp giai đoạn năm 2005 - 2015 trên khu vực phía Tây các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Theo đó, đất có rừng tự nhiên có sự biến động lớn nhất, giảm diện tích 35 966,12 ha, tiếp đến đất rừng trồng biến động tăng 27 514,77 ha. Biến động các loại đất trên có nguyên nhân chủ yếu từ quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất với nhau, đất rừng tự nhiên chuyển đổi sang đất rừng trồng có diện tích nhiều nhất. Ngoài các nguyên nhân khách quan, việc đẩy mạnh thực hiện chính sách của nhà nước về phát triển rừng trồng và GĐLN là nguyên nhân chính làm cho quá trình biến động sử dụng đất trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian qua.

3) Thực tế cho thấy, đất sản xuất lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong đời sống của đồng bào DTTS, tác động đến cơ cấu nghề nghiệp, nguồn thu nhập và chất lượng cuộc sống của người dân. Vì vậy, nhu cầu về đất sản xuất lâm nghiệp của người dân rất cao, qua khảo sát chỉ có 176/318 hộ, chiếm 55,34% hộ được điều tra có đất trồng rừng sản xuất. Có đến 316/318 hộ, chiếm 99,37% hộ có nhu cầu được giao đất để trồng rừng sản xuất, với diện tích 2 026 ha và còn 257 hộ thiếu đất, chiếm 80,81%. Vì vậy, thiếu đất trồng rừng sản xuất đang là vấn đề cấp thiết và quan trọng trong mọi nhu cầu đời sống hàng ngày của đồng bào DTTS.

4) Trên địa bàn phía Tây các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, công tác GĐLN cho đồng bào DTTS đã có nhiều chuyển biến tích cực. Đến năm 2015, tổng diện tích đất rừng trồng sản xuất đã được giao cho người DTTS đạt 4 451,4 ha chiếm 39,6% diện tích đất hộ gia đình cá nhân đang sử dụng, đặc biệt từ năm 2012 đến năm 2015 đã giao được 4 281,9 ha. Lực lượng tham gia vào công

tác GĐLN cho đồng bào DTTS ngày càng lớn; thông tin về chính sách GĐLN luôn được phổ biến rộng rãi; Nhận thức của cán bộ đối với công tác GĐLN cho đồng bào DTTS nâng cao và công tác cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp đạt tỷ lệ cao. Tuy nhiên, hiệu quả của công tác GĐLN cho đồng bào DTTS vẫn chưa cao, còn rất nhiều khó khăn tồn tại trong công tác GĐLN từ chính sách, khâu tổ chức thực hiện và các trở ngại từ điều kiện thực tiễn địa bàn.

5) Trên cơ sở đánh giá các kết quả của quá trình GĐLN trong thời gian qua, căn cứ vào điều kiện thực tiễn, nghiên cứu đã đề xuất được 04 nhóm giải pháp về: Triển khai thực hiện; Tài chính; Chính sách và Giải pháp về Quản lý. Các nhóm giải pháp đầy đủ các yếu tố, nội dung cần thiết có thể giải quyết những khó khăn, bất cập trong công tác GĐLN cho đồng bào DTTS trên khu vực phía Tây các huyện Lệ Thủy và huyện Quảng Ninh trong thời gian qua, hướng đến công tác GĐLN cho người dân nói chung, cho người DTTS nói riêng đạt được hiệu quả.

2. Đề nghị

1) Cần đẩy mạnh công tác GĐLN cho đồng bào DTTS, bên cạnh đó tiếp tục nghiên cứu đề bổ sung, hoàn thiện các thể chế, chính sách về đất đai và lâm nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng dễ bị tổn thương, người DTTS.

2) Cần tiếp tục mở rộng nghiên cứu nội dung về công tác GĐLN trên các địa bàn khác, đặc biệt đi sâu các phân tích về định lượng và thống kê để có một cách nhìn tổng thể hơn về chính sách quản lý, giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân theo các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

3) Các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn nên tham khảo các kết quả của nghiên cứu, đặc biệt là các giải pháp được đề xuất để thực hiện và đưa công tác GĐLN cho người DTTS đi vào ổn định, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo môi trường sinh thái.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA LUẬN ÁN

1. Nguyễn Từ Đức, Huỳnh Văn Chương (2016), *Đánh giá tình hình giao đất lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số để phát triển sản xuất trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình*. Tạp chí Kinh tế sinh thái, ISSN 1859-2317, Số 50, tháng 4/2016.

2. Nguyễn Từ Đức (2016), *Thực trạng nhu cầu sử dụng đất sản xuất lâm nghiệp của đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình*. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, ISSN 1859-1477, Số 8, kỳ 2 - tháng 4/2016.

3. Nguyễn Từ Đức, Huỳnh Văn Chương, Nguyễn Ngọc Thanh (2016), *Ứng dụng GIS và viễn thám nghiên cứu xu hướng biến động đất lâm nghiệp khu vực phía Tây Nam tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2005 - 2015*. Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, ISSN 1859-1388, Tập 124, Số 10, năm 2016.

4. Nguyễn Từ Đức, Huỳnh Văn Chương, Nguyễn Ngọc Thanh, Đinh Vũ Long (2017), *Nghiên cứu thực hiện chính sách giao đất sản xuất lâm nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn phía Tây tỉnh Quảng Bình*. Tạp chí NN và PTNT, ISSN 1859 - 4581. Số tháng 3/2017.

5. Nguyễn Từ Đức, Huỳnh Văn Chương, Nguyễn Ngọc Thanh (2016), *Ứng dụng GIS và viễn thám nghiên cứu xu hướng biến động đất lâm nghiệp, trường hợp nghiên cứu tại xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2005 - 2015*. Kỷ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc - Đại học Huế, năm 2016.